FireAnt

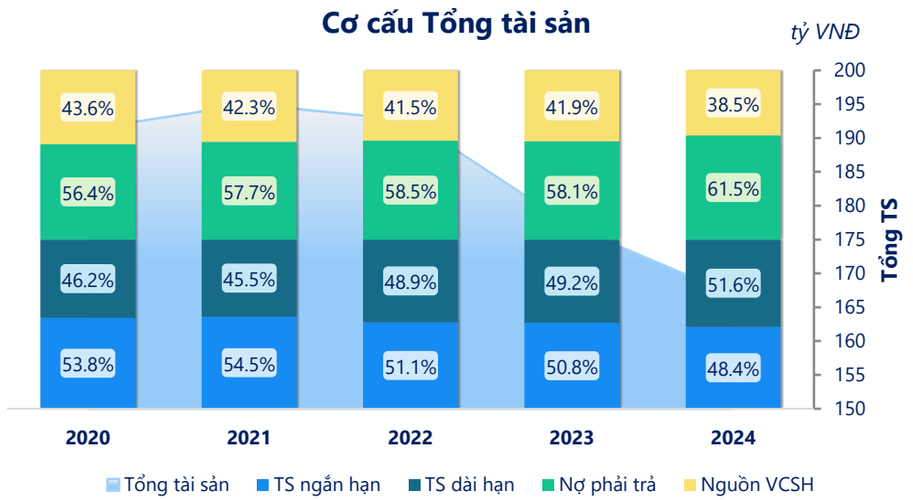
CTCP Đầu tư - Xây dựng Hà Nội (UPCOM: HCI)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	11,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,800
SL cổ phiếu LH	5,232,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	65
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	58
P/E	
EPS	

	YTD	1T	3T	6T
HCI		0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

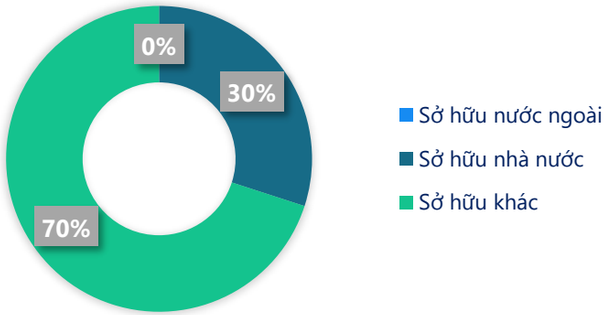
Cơ cấu Tổng tài sản



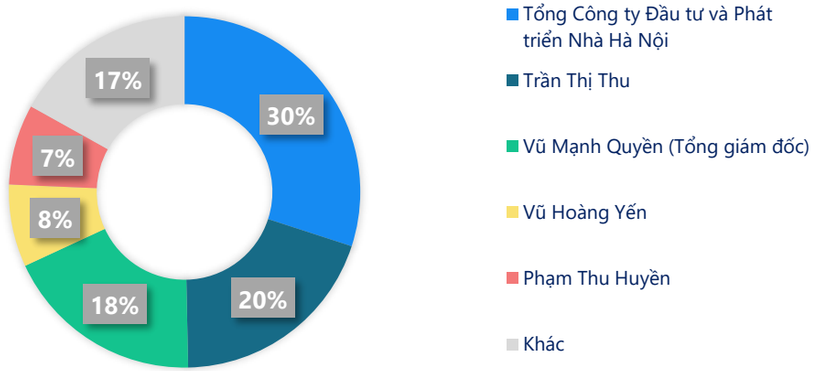
Tổng tài sản của **HCI** năm 2024 đạt **166.9** tỷ đồng, giảm **5.72%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn trong Tổng tài sản không chênh lệch nhiều, lần lượt là 48.4% và 51.6%. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 61.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

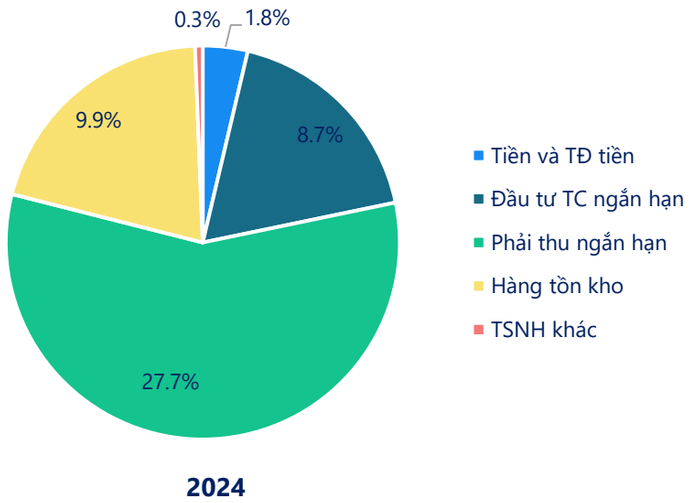


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **70.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 30.0% và không có sở hữu nước ngoài.

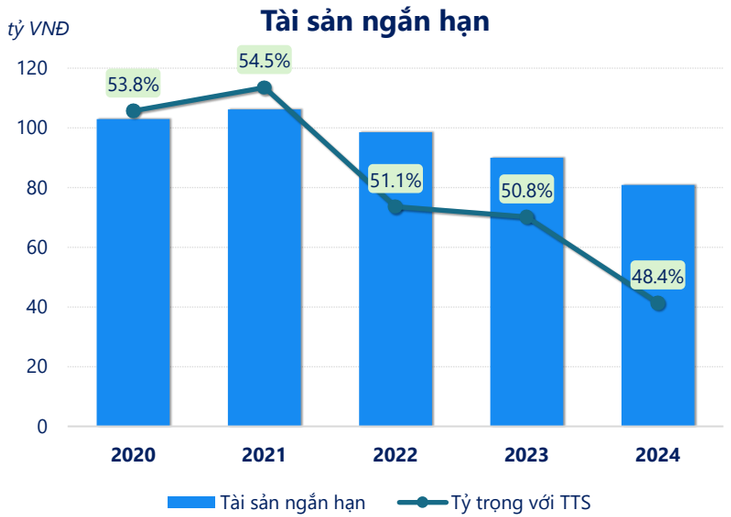
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội** sở hữu **30.0%**, lớn thứ 2 là Trần Thị Thu nắm giữ 19.7% và đứng thứ 3 là Vũ Mạnh Quyền (Tổng giám đốc) nắm giữ 18.4%.

CTCP Đầu tư - Xây dựng Hà Nội (UPCOM: HCI)

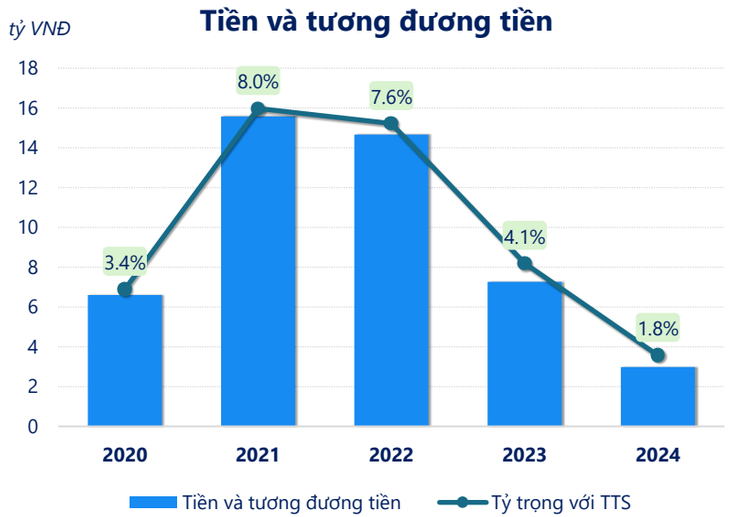
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



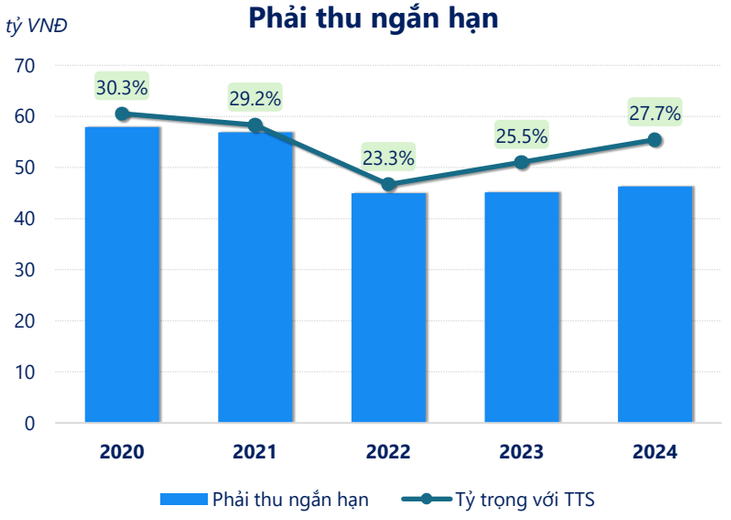
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của HCI năm 2024 giảm **10.2%** so với năm trước, đạt **80.85** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **48.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **27.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 9.89% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

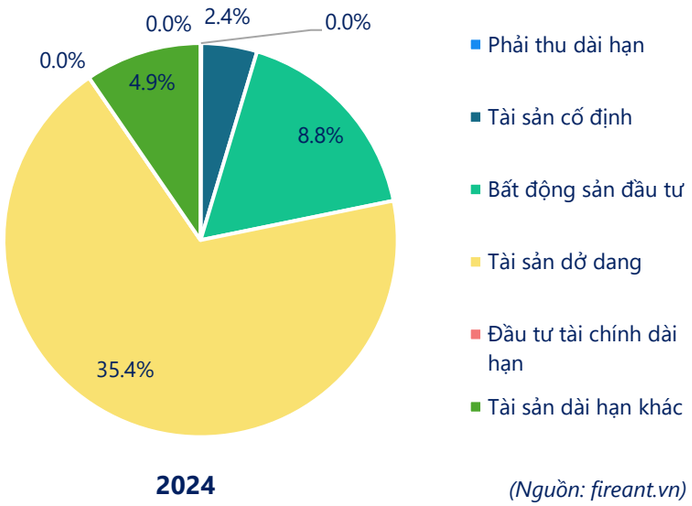


Hàng tồn kho



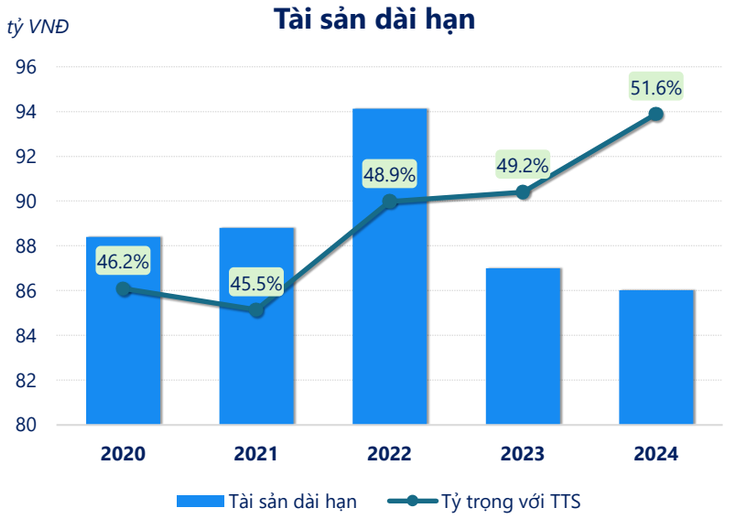
CTCP Đầu tư - Xây dựng Hà Nội (UPCOM: HCI)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



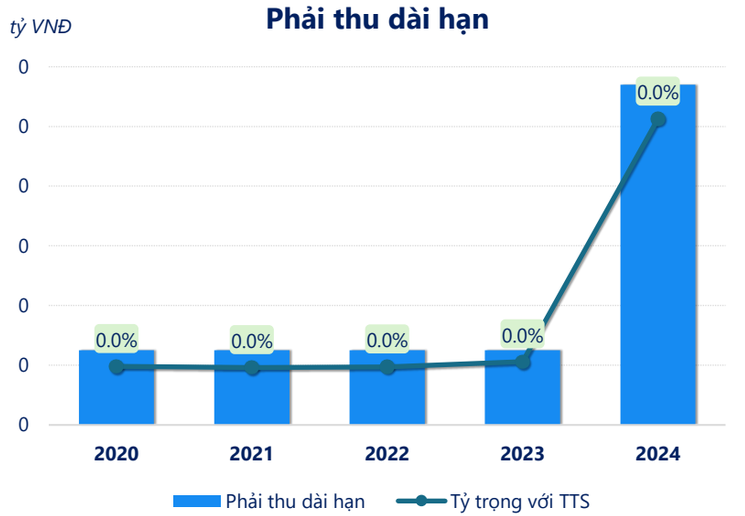
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

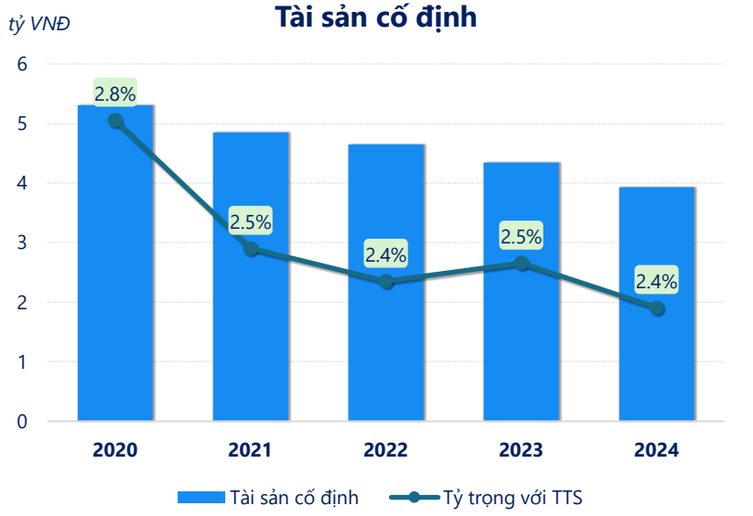


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **86.02** tỷ đồng giảm **1.12%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **51.6%**. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **35.4%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 8.84%.

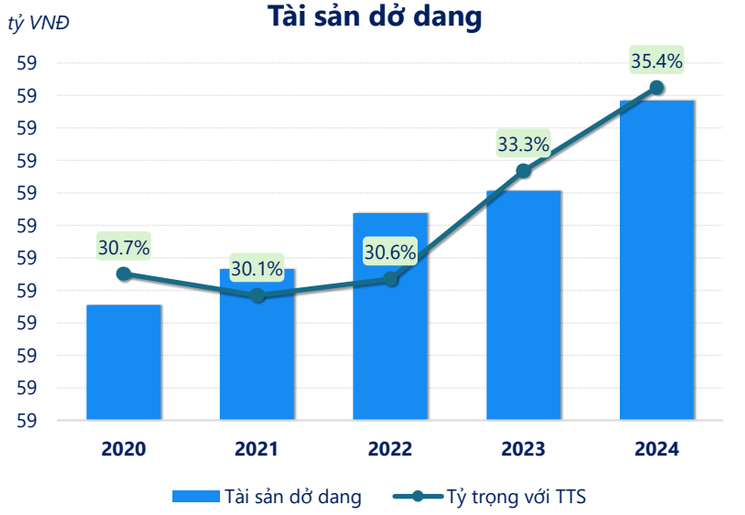
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

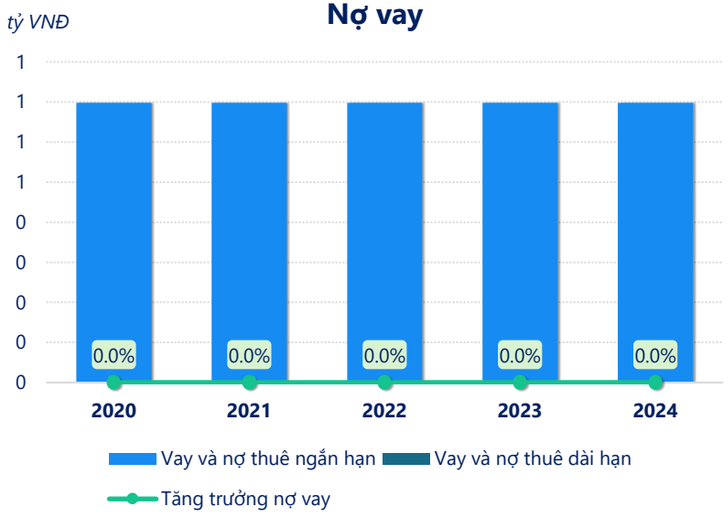
Tài sản dở dang



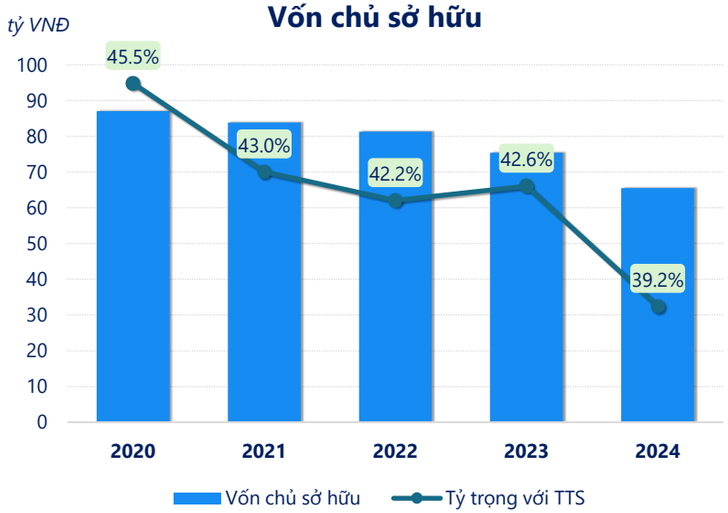
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Đầu tư - Xây dựng Hà Nội (UPCOM: HCI)

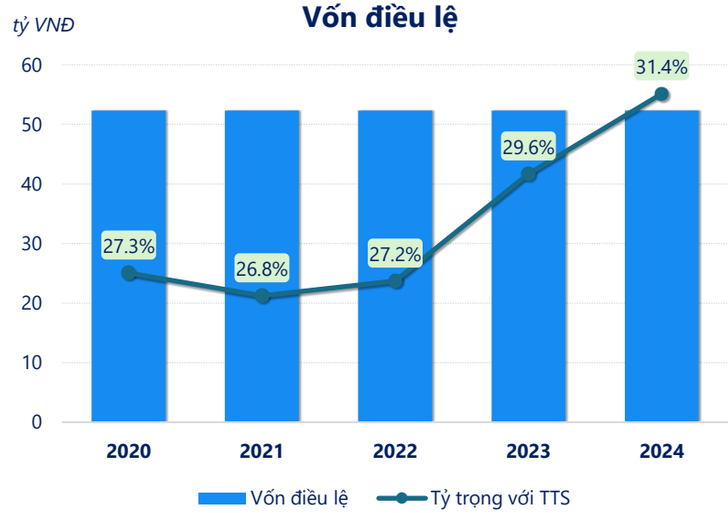
Nợ vay



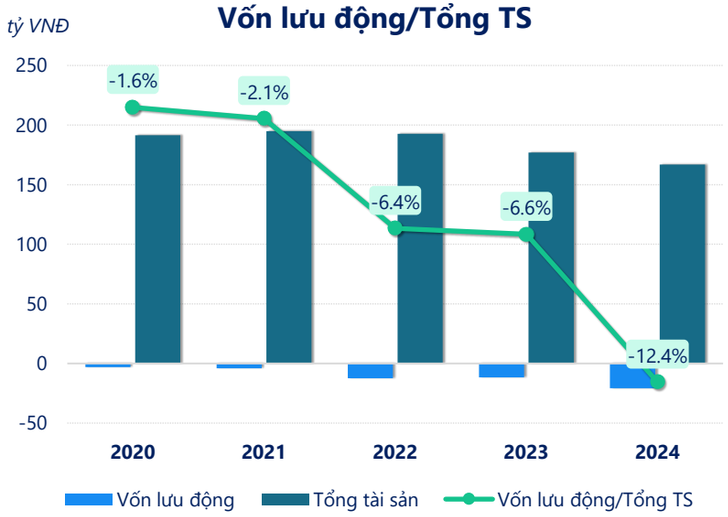
Vốn chủ sở hữu



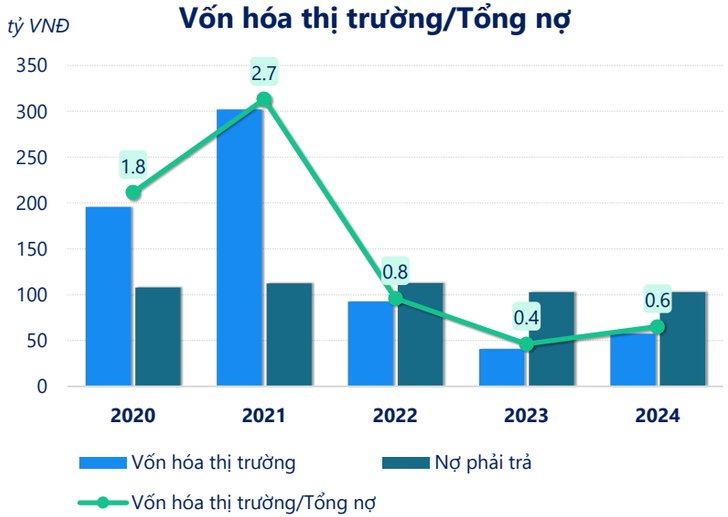
Vốn điều lệ



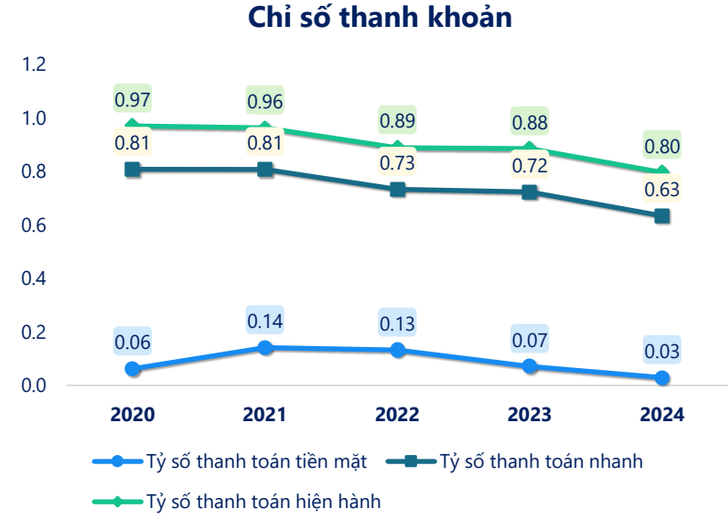
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Đầu tư - Xây dựng Hà Nội (UPCOM: HCI)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**167**	**177**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	80.8	90.0	-10.2%
Tiền và tương đương tiền	2.98	7.26	-59.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.6	20.6	-29.1%
Phải thu ngắn hạn	46.3	45.2	2.4%
Hàng tồn kho	16.5	16.5	0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.50	1.3%
Tài sản dài hạn	**86.0**	**87.0**	**-1.1%**
Phải thu dài hạn	0.06	0.01	356%
Tài sản cố định	3.93	4.34	-9.5%
Bất động sản đầu tư	14.8	15.4	-4.1%
Tài sản dở dang	59.0	58.9	0.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**8.24**	**8.35**	**-1.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	103	103	-0.2%
Nợ ngắn hạn	**102**	**102**	**-0.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.70	0.70	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.5	11.6	-0.9%
Nợ dài hạn	1.16	1.18	-2.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**64.2**	**74.1**	**-13.4%**
Vốn chủ sở hữu	**65.5**	**75.4**	**-13.2%**
Vốn điều lệ	52.3	52.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**-1.30**	**-1.30**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**16.0**	**17.4**	**18.4**	**20.6**	**15.0**
Giá vốn hàng bán	11.3	9.58	10.2	12.4	7.51
Lợi nhuận gộp	**4.64**	**7.79**	**8.22**	**8.21**	**7.52**
Doanh thu HĐTC	1.59	1.00	1.69	1.86	0.87
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	12.4	11.1	11.3	14.8	17.5
LN thuần từ HĐKD	**-6.14**	**-2.34**	**-1.43**	**-4.75**	**-9.14**
Lợi nhuận khác	30.3	0.03	0.00	0.00	-0.03
LN trước thuế	**24.2**	**-2.31**	**-1.43**	**-4.75**	**-9.17**
Lợi nhuận sau thuế	**20.0**	**-2.32**	**-1.43**	**-4.75**	**-9.19**
LNST của CĐ cty mẹ	**20.0**	**-2.31**	**-1.43**	**-4.75**	**-9.19**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.32	3.97	9.96	-14.3	-10.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.83	5.01	-10.9	6.88	6.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.00	0	-0.01	0	0
Tiền đầu kỳ	6.09	6.60	15.6	14.7	7.26
Lưu chuyển tiền thuần	**0.51**	**8.98**	**-0.92**	**-7.40**	**-4.28**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.60	15.6	14.7	7.26	2.98

Powered by Infographic